

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **166/2021/HSPT**

Ngày: 14/4/2021

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Long**

Các Thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Liêm** và ông **Mai Xuân Thành**

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Nam Anh** – Kiểm sát viên.

Vào ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 225/2020/TLPT-HS ngày 29 tháng 6 năm 2020 đối với bị cáo Lê Văn T và các bị cáo khác về các tội “*Hủy hoại rừng*” và “*Che giấu tội phạm*” do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2020/HS-ST ngày 18/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. LÊ VĂN T, sinh năm 1962 tại H, Bình Định; nơi cư trú: thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh tổng hợp T; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Văn T (không rõ năm sinh) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1942; vợ: Nguyễn Thị C, sinh năm: 1962 và 04 con; tiền án, tiền sự: không; bắt, tạm giam ngày từ ngày 09/10/2017 đến nay (có mặt).

2. LÊ Đ T1, sinh năm 1992 tại H, Bình Định; nơi cư trú: thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty T; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Văn T (bị cáo trong vụ án) và bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1962; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: không; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

3. LÊ HỒNG Đ, sinh năm 1977 tại H, Bình Định; nơi cư trú: thôn B, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Văn A, sinh năm: 1944 và bà Phạm Thị T, sinh năm: 1952; vợ: Trần Thị Lệ H, sinh năm:

1987 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/10/2017 đến nay (có mặt).

4. LÊ XUÂN H, sinh năm 1986 tại H, Bình Định; nơi cư trú: thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Hữu T, sinh năm: 1952 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1954; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/10/2017 đến nay (có mặt).

5. VÕ D, sinh năm 1949 tại H, Bình Định; nơi cư trú: xã H, huyện H, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hóa: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Võ M (chết) và bà Nguyễn Thị S (chết); vợ: Trần Thị Ánh T, sinh năm: 1956 và 01 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

6. VĂN NGỌC T, sinh năm 1969 tại H, Bình Định; nơi cư trú: thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Văn Ngọc Đ, sinh năm: 1926 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1939; vợ: Nguyễn Thị T, sinh năm: 1972 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/10/2017 đến nay (có mặt).

7. NGUYỄN C, sinh năm 1964 tại H, Bình Định; nơi cư trú: xã H, huyện H, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn G (chết) và bà Nguyễn Thị M (chết); vợ: Nguyễn Thị Đ, (chết) và 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

8. NGUYỄN NGUYỄN T, sinh năm 1984 tại H, Bình Định; nơi cư trú: thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn T, sinh năm: 1953 và bà Trần Thị T (chết); chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

9. PHAN D, sinh năm 1960 tại H, Bình Định; nơi cư trú: xã H, huyện H, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hóa: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phan T (chết) và bà Nguyễn Thị S (chết); vợ: Ngô Thị H, sinh năm: 1963 và 05 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/9/2017 đến nay (có mặt).

10. HỒ THỊ THÙY L, sinh năm 1971 tại Q, Bình Định; nơi cư trú Tp. Q, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Nguyên Phó Tổng giám đốc Công ty T; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Hồ Văn H – sinh năm: 1949 và bà Lê Thị S – sinh năm: 1953; chồng: Nguyễn Đăng T, sinh năm: 1967 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

11. ĐOÀN X, sinh năm 1958 tại H, Bình Định; nơi cư trú: Xóm 1, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Nguyên phụ trách xưởng cưa; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Đoàn K (chết) và bà Đặng Thị N (chết); vợ: Trần Thị Kim A, sinh năm: 1960 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

Ngoài ra còn có bị cáo Nguyễn Văn R không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

- Những người tham gia tố tụng khác:

- *Bị hại:* UBND xã A, huyện A, tỉnh Bình Định

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Văn C; Chủ tịch UBND xã A, huyện A, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Văn T; Phó chủ tịch UBND xã A, huyện A, tỉnh Bình Định. (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn T, Lê Đ T1:* Ông Nguyễn Duy D, Luật sư của Công ty Luật TNHH Đ, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: thành phố Hà Nội. (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Xuân H:* Ông Nguyễn Hữu H, Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Luật Việt N, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 01/09/2017, Hạt kiểm lâm huyện A, tỉnh Bình Định phối hợp với UBND xã A, huyện A kiểm tra rừng phát hiện tại khoảnh 7 và khoảnh 8 tiểu khu 1 thuộc xã A, huyện A (có tục danh là đất Hoàn) bị chặt phá. Theo kết quả kiểm tra, đo đạc T tế tại hiện trường, ngày 15/09/2017 Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp nông thôn tỉnh Bình Định xác định được có 08 vị trí rừng bị phá tại khoảnh 7 và khoảnh 8 tiểu khu 1 xã A, huyện A với tổng diện tích 60,90 ha, trữ lượng rừng bị T hại 5.195,40 m³; Ngoài ra, Trung tâm còn xác định tại khoảnh 7 và khoảnh 8 tiểu khu 1 còn có 01 khu vực rừng đã bị phá được ghi nhận trên Bản đồ ngày 15/9/2017 là “Keo 01 năm tuổi” (chưa đo đạc xác định diện tích, trữ lượng rừng bị T hại). Cùng ngày 15/9/2017, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Định đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự và chuyển hồ sơ sang Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bình Định để điều tra theo thẩm quyền. Ngày 25/10/2017, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bình Định có Quyết định trưng cầu giám định số 185 trưng cầu Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp Nông thôn tỉnh Bình Định giám định tách phần diện tích của 02 khu vực rừng tại vị trí c-TXB/15.00 thuộc khoảnh 7 tiểu khu 1 (do liên quan đến 02 nhóm đối tượng phá rừng) và giám định bổ sung diện tích, trữ lượng rừng bị T hại đối với khu vực rừng đã trồng keo 01 năm tuổi tại

khoảnh 7 và khoảnh 8 tiểu khu 1. Ngày 30/11/2017, Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp Nông thôn tỉnh Bình Định có Thông báo số 189/TB-TTQH thông báo kết quả giám định T hại về rừng (kèm theo Bản đồ đo đạc diện tích T hại về rừng) xác định: Tổng diện tích rừng đã bị phá tại khoảnh 7 và khoảnh 8 tiểu khu 1 xã A, huyện A là 64,18 ha, trữ lượng rừng bị T hại 5.522,20 m³, tổng giá trị rừng bị T hại là 4.792.800.600 đồng, gồm 12 vị trí theo các ký hiệu: Tại khoảnh 7 tiểu khu 1 với diện tích 25,87 ha, trữ lượng rừng 2.602,50 m³ gồm 06 vị trí: a-TXB/1,71 (diện tích 1,71 ha, trữ lượng rừng 172,00 m³), b-TXB/4,12 (diện tích 4,12 ha, trữ lượng rừng 414,50 m³), c1-TXB/13,69 (diện tích 13,69 ha, trữ lượng rừng 1.377,20 m³), c2-TXB/1,31 (diện tích 1,31 ha, trữ lượng rừng 131,80 m³), d-TXB/1,85 (diện tích 1,85 ha, trữ lượng rừng 186,10 m³), e-TXB/3,19 (diện tích 3,19 ha, trữ lượng rừng 320,90 m³); Tại khoảnh 8 tiểu khu 1 với diện tích 38,31 ha, trữ lượng rừng 2.919,70 m³ gồm 06 vị trí: a-TXN/18,53 (diện tích 18,53 ha, trữ lượng rừng 1.610,30 m³), b-TXN/0,39 (diện tích 0,39 ha, trữ lượng rừng 25,80 m³), c-TXN/0,30 (diện tích 0,30 ha, trữ lượng rừng 19,90 m³), d-TXN/19,00 (diện tích 19,00 ha, trữ lượng rừng 1.257,80 m³), e-TXN/0,04 (diện tích 0,04 ha, trữ lượng rừng 2,60 m³), g-TXN/0,05 (diện tích 0,05 ha, trữ lượng rừng 3,30 m³). Quá trình điều tra, đã xác định được 03 nhóm người và 01 cá nhân đã T hiện việc phá rừng, cụ thể như sau:

- Đối với Lê Văn T, Nguyễn Văn R và Lê Đ T1: Từ tháng 4/2013, Lê Văn T - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh tổng hợp T (trụ sở chính đóng tại thành phố Q, tỉnh Bình Định) lập hồ sơ đề nghị UBND xã A và UBND huyện A xin được thuê đất lâm nghiệp tại khoảnh 8 thuộc tiểu khu 1 xã A, huyện A với mục đích trồng keo. Mặc dù chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép nhưng thấy một số công dân ở xã H, huyện H cũng đến khu vực này lấn chiếm phát rừng trồng keo, nên T đã cho người rong biên chiếm giữ trước 02 khu vực rừng tại khoảnh 8 tiểu khu 1 (theo 02 ký hiệu a-TXN/18.53 và d-TXN/19.00). Đến khoảng tháng 07/2015, T đã thuê Phan D làm nhiệm vụ bảo vệ 02 khu vực rừng nói trên, với mục đích không cho các đối tượng khác chiếm đất. Đến đầu tháng 07/2017, Lê Văn T tiếp tục chỉ đạo cho Nguyễn Văn R - Đội trưởng Đội xe máy của Công ty T T khai việc phát rừng trồng keo cho Công ty tại đây.

+ T hiện sự chỉ đạo của T, Nguyễn Văn R đã thuê mướn nhân công để T hiện việc phá rừng tại 02 khu vực trên (a-TXN/18.53 và d-TXN/19.00), còn Lê Đ T1 theo chỉ đạo của T có nhiệm vụ chi trả tiền nhân công và các chi phí khác phục vụ cho việc phá rừng.

Đối với khu vực rừng ký hiệu d-TXN/19.00 diện tích 19,00ha: Từ tháng 7/2017, Nguyễn Văn R đã liên hệ với Đỗ Thanh B (ở tỉnh Quảng Ngãi) thuê nhân công là người dân tộc ở huyện B phát dọn, cưa hạ cây rừng, sau đó R tiếp tục thuê Nguyễn Văn T (ở xã H, huyện H) gọi thêm nhân công tiếp tục phát dọn, cưa hạ và đốn cây rừng; để lấy đất trồng keo, R liên hệ Trần Thế Q (cũng ở huyện B, tỉnh Quảng Ngãi) thuê nhân công người dân tộc ở B vào trồng keo cho Công ty tại một

số vị trí ở trên khu vực này. Lê Đ T1 là nhân viên công ty T từ năm 2015, được giao nhiệm vụ ứng tiền công ty để đến các hiện trường trồng rừng, khai thác rừng để chi trả tiền nhân công và các khoản chi phí khác. Sau mỗi đợt trồng rừng, khai thác rừng, các bộ phận chuyên môn tổng hợp chi phí báo cho T1 để T1 làm thủ tục hoàn ứng với công ty. Như vậy, đối với việc phá rừng trồng keo tại khoảnh 8 tiểu khu 1, xã A, huyện A, R chính là người báo cho T1 về số tiền phải chi trả cho nhân công dựa trên diện tích, số lượng nhân công, chi phí liên quan đến việc phá rừng... Trên cơ sở đó, T1 trực tiếp ứng tiền tại Công ty đưa cho R để R chi phí cho việc phá rừng. Trường hợp, T1 không có mặt để theo dõi, chấm công nhân công được thì việc theo dõi nhân công sẽ do Nguyễn Văn R và Phan D T hiện; Sau đó, R trực tiếp gọi điện thoại báo cho T1 biết về số nhân công và số tiền công phải trả; T1 sẽ ứng tiền từ bộ phận kế toán Công ty để đưa trực tiếp cho R, hoặc có lúc gửi tiền tại quầy Lễ tân của Khách sạn B thuộc Công ty tại xã Tam Quan Bắc, huyện H để R đến nhận về chi trả cho người làm.

Sau khi chặt, đốt dọn cây rừng tại khu vực này, còn lại một số gỗ và củi lớn không cháy hết, T chỉ đạo R điều động các lái xe gồm: Võ Hồng V, Nguyễn Thanh P, Đỗ Hữu M điều khiển 02 xe ô tô tải ben biển kiểm soát 77H-8892, 76C-00611 của Công ty nhiều lần đến rừng chở gỗ, củi và C sau giờ hành chính thì đưa về xưởng cưa của Nhà máy dăm gỗ T thuộc Công ty T; Trên đoạn đường từ xã A, huyện A đến Nhà máy dăm gỗ T (ở thôn T, xã H, huyện H), các xe ô tô tải trên đều đi qua Chốt bảo vệ rừng JICA2 tại thôn B, xã H. Sau khi vận chuyển được số lượng củi, gỗ đến Nhà máy, thì củi được đổ tại bãi đất trống của nhà máy, còn gỗ T chỉ đạo cho Đoàn X – Phụ trách xưởng cưa xẻ thành ván nhỏ để tại xưởng cưa sau này sử dụng cho các dự án của Công ty. Ngày 11/09/2017, Đội Kiểm lâm cơ động và PCCC rừng - Chi cục Kiểm lâm Bình Định đã kiểm tra tại Nhà máy Dăm gỗ T và đã phát hiện, thu giữ toàn bộ số gỗ, củi này. Qua kiểm tra đo đếm, xác định gỗ từ nhóm V đến nhóm VIII có khối lượng 26,623 m³, củi có khối lượng 28 ster, hiện đang được Đội Kiểm lâm Cơ động và PCCC - Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Định tạm giữ, quản lý chờ xử lý.

+ Đối với khu vực rừng ký hiệu a-TXN/18.53 diện tích 18,53 ha: Từ ngày 12/08/2017, Nguyễn Văn R thuê Nguyễn Xuân H (ở xã H, huyện H) gọi thêm 11 người nữa đến để phát dọn, cưa hạ cây rừng. Đến ngày 22/08/2017, sau khi đã phát dọn T bì xong, H đề nghị thanh toán tiền công, thì R điện thoại báo cho T1 ứng tiền từ kế toán Công ty giao cho R trực tiếp trả cho H. Sau đó H tiếp tục T hiện công việc cưa hạ toàn bộ cây rừng tại khu vực rừng này. Đến đầu tháng 09/2017, khi thấy Cơ quan Kiểm lâm phát hiện sự việc phá rừng tại đây, nhóm của H dừng lại không làm nữa nên số cây rừng này chưa bị đốt dọn. Đến ngày 09/9/2017, H yêu cầu R trả tiền công thì R điện thoại báo để T1 nói H đến Khách sạn B nhận tiền.

Khi Cơ quan kiểm lâm huyện A kiểm tra, phát hiện sự việc phá rừng tại khoảnh 7 và khoảnh 8 tiểu khu 1 xã A, huyện A; đồng thời phát hiện số gỗ, củi tại Nhà máy dăm gỗ T là của Công ty T. Tại thời điểm này Công ty T đang T hiện

các dự án trồng rừng, khai thác rừng khác, nếu như bị cơ quan chức năng xử lý sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty. Do đó, Lê Văn T đã đặt vấn đề yêu cầu Nguyễn Văn R và Phan D đứng ra nhận thay việc phá rừng trồng keo tại 02 khu vực rừng nêu trên chứ không phải Công ty T.

- Đối với Hồ Thị Thùy L, Đoàn X: Sau khi được Nguyễn Văn R và Phan D đồng ý, Lê Văn T bảo Đoàn X nhận số gỗ tại xưởng của Nhà máy dăm gỗ T là của X mua lại của Nguyễn Văn R, mục đích là để đối phó với cơ quan chức năng, không liên quan đến Công ty T. Vì có quan hệ bà con với T, nên X đồng ý. Lê Văn T đã chỉ đạo cho Hồ Thị Thùy L - Phó Tổng giám đốc công ty (kiêm Giám đốc Nhà máy dăm gỗ T) làm thủ tục cho thôi việc đối với Nguyễn Văn R để chứng minh việc R không còn làm cho Công ty T trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 8/2017. Hồ Thị Thùy L chỉ đạo cho La Thị P (Phụ trách Hành chính Nhân sự) làm thủ tục nghỉ việc đối với R từ ngày 01/7/2017, đồng thời nói với Lê Đ T1 để tránh việc T1 ứng tiền Công ty đưa cho R chi phí phá rừng tại thời điểm này. Sau đó, Hồ Thị Thùy L làm thủ tục hợp đồng cho Đoàn X thuê nhà xưởng của Công ty tại Nhà máy dăm gỗ T để X giải trình với cơ quan Kiểm lâm việc X tự mua gỗ của R để đưa vào xưởng cưa xẻ gỗ.

Như vậy, từ tháng 7 đến tháng 9/2017 Lê Văn T đã chỉ đạo Nguyễn Văn R thuê nhân công phá rừng tại hai khu vực nói trên với tổng diện tích 37,53 ha, chức năng rừng sản xuất, trữ lượng rừng bị T hại 2.868,10 m³. Còn Lê Đ T1 được phân công theo dõi, chăm công nhân công, ứng tiền từ Công ty chi trả tiền, chi phí cho việc phá rừng do Lê Văn T chỉ đạo. Theo kết quả định giá ngày 29/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bình Định thì giá trị rừng bị T hại là 1.942.177.500 đồng.

- Đối với Lê Hồng Đ, Lê Xuân H, Nguyễn Nguyên T, Võ D: Vào năm 2013, nghe thông tin có dự án xây dựng nông trại chăn nuôi bò sữa sẽ T hiện tại khoảnh 7 và khoảnh 8 tiểu khu 1 xã A, huyện A; đồng thời, biết được Công ty T đang làm thủ tục xin thuê đất trồng keo tại đây nên Đ, H và T bàn nhau đến khu vực này phá rừng chiếm đất trồng keo, sau này nếu dự án nông trại chăn nuôi bò sữa được T khai thì cả nhóm sẽ được bồi thường tiền, nếu không được thì cũng có đất để trồng keo; nên Đ, H và T rủ nhau cùng đến khoảnh 7, khoảnh 8 tiểu khu 1 để rong biên chiếm rừng. Đến khoảng tháng 7/2015, Đ, H và T đến phát rừng trồng keo thì gặp Văn Ngọc T, Nguyễn C, Phan D cũng đang chuẩn bị chiếm rừng trồng keo nên T, C và D đề nghị nhóm của Đ chia lại một phần rừng đã chiếm; vì là người địa phương nên nhóm Đ đồng ý và chia cho T, C và D một phần diện tích rừng bị chiếm, chỉ còn giữ lại 02 khu vực rừng theo ký hiệu b-TXB/4.12 (diện tích 4,12 ha) và c1-TXB/13.69 (diện tích 13,69 ha) thuộc khoảnh 7 tiểu khu 1. Sau đó Đ, H, T cùng góp tiền để chi phí phát dọn T bì và thuê thêm Cao Văn Điền, Nguyễn Văn Khiêm (ở xã H, huyện H) tiến hành cưa hạ cây rừng tại khu vực rừng ký hiệu b-TXB/4.12; sau khi chặt phá toàn bộ cây rừng tại khu vực này, thì giữa T với Đ và H xảy ra mâu thuẫn nên T bỏ về, chỉ còn lại Đ và H tiếp tục đốt cây rừng, trồng

keo; sau đó Đ bị tai nạn giao thông nên cả nhóm dừng lại không làm nữa, số cây keo đã trồng không ai trông coi nên bị gia súc của dân thả rong phá hoại.

Đầu năm 2017, Võ D biết T mâu thuẫn với Đ, H và không cùng làm chung với nhau nữa nên đề nghị T chuyển nhượng lại phần diện tích rừng đã phá của T sang cho D với giá 15.000.000 đồng (có lập Giấy bán đất rẫy do T ký) để D tham gia làm chung với Đ, H. Đến tháng 5/2017, khi thấy người dân địa phương lên phá rừng lấy đất trồng keo, Đ và H lên phát dọn lại khu vực rừng ký hiệu b-TXB/4.12 nói trên mục đích để trồng lại keo, riêng D lớn tuổi không đi mà góp 15.000.000 đồng cho Đ, H để chi phí phát rừng. Đến tháng 8/2017, Đ, H đã thuê thêm Đ, K, V (ở xã H) cùng phát dọn T bì, cưa hạ toàn bộ cây rừng tại khu vực ký hiệu c1-TXB/13.69, nhưng chưa đốt thì bị phát hiện.

Như vậy, từ tháng 7/2015 đến tháng 8/2017, Lê Hồng Đ, Lê Xuân H, Nguyễn Nguyên T và Võ D đã phá rừng với tổng diện tích 17,81 ha, chức năng rừng phòng hộ, trữ lượng rừng bị T hại 1.791,70 m³. Theo kết quả định giá ngày 29/03/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bình Định thì giá trị rừng bị T hại do Đ, H, T gây ra là 1.934.700.300 đồng (trong đó vị trí b-TXB/4,12 bị T hại 447.555.600 đồng; vị trí c1-TXB/13,69 bị T hại 1.487.144.700 đồng).

- Đối với Văn Ngọc T, Nguyễn C: Khoảng tháng 7/2015, Văn Ngọc T và Nguyễn C biết nhóm Đ, H, T đến phá rừng trồng keo; đồng thời cũng được biết Công ty T cũng đã rong biên chiếm rừng, nên T và C bàn nhau gặp nhóm của Đ đề nghị nhượng lại cho T, C một phần diện tích rừng đã chiếm để làm riêng. Vì là người cùng địa phương, nên nhóm Đ đồng ý và nhượng lại một phần rừng cho T, C rong biên chiếm giữ với tổng diện tích 6,99 ha, gồm các vị trí:

+ Trên khoảnh 7 tiểu khu 1 gồm các ký hiệu: e-TXB/3.19, a-TXB/1.71, c2-TXB/1.31, tổng diện tích 6,21 ha, chức năng rừng phòng hộ.

+ Trên khoảnh 8 tiểu khu 1 gồm các ký hiệu: b-TXN/0.39, c-TXN/0.30, e-TXN/0.04, g-TXN/0.05, tổng diện tích 0,78 ha, chức năng rừng sản xuất.

Đến tháng 8/2016 T, C cùng góp tiền và thuê Nguyễn Văn T (ở xã H, huyện H) cùng một số người dân do T gọi thêm lên rừng phát dọn T bì, cưa hạ, đốt dọn và đã trồng keo tại 01 khu vực rừng gồm 03 vị trí: e-TXB/3.19, e-TXN/0.04 và g-TXN/0.05 với tổng diện tích 3,28 ha (trên Bản đồ đo đạc ngày 15/09/2017 của Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp nông thôn tỉnh Bình Định thể hiện là khu vực keo 01 năm tuổi). Từ tháng 3/2017 đến tháng 8/2017, T và C tiếp tục thuê nhóm T phát dọn T bì, cưa hạ, đốt dọn cây rừng để trồng keo tại 04 khu vực còn lại gồm các vị trí: a-TXB/1.71, c2-TXB/1.31, b-TXN/0.39 và c-TXN/0.30 với tổng diện tích 3,71 ha, khi đang làm thì bị phát hiện.

Như vậy, từ tháng 8/2016 đến tháng 8/2017, Văn Ngọc T và Nguyễn C đã phá rừng với tổng diện tích 6,99 ha (chức năng rừng phòng hộ 6,21 ha, chức năng rừng sản xuất 0,78 ha), trữ lượng rừng bị T hại 676,30 m³. Theo kết quả định giá

ngày 29/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Bình Định thì giá trị rừng bị T hại do T, C gây ra là 714.957.300 đồng.

- Đối với Phan D: Từ năm 2015, Phan D được Lê Văn T - Tổng giám đốc Công ty T thuê làm nhân viên bảo vệ (không có hợp đồng lao động), được giao nhiệm vụ ở lại rừng bảo vệ 02 khu vực rừng ký hiệu a-TXN/18.53 và d-TXN/19.00 tại khoảnh 8 tiểu khu 1 mà Công ty T đã rong biên chiếm giữ từ năm 2013. Trong thời gian làm bảo vệ, D thấy nhóm của Đ lên phát rừng trồng keo, nên cũng đề nghị nhóm Đ nhường lại cho D một phần diện tích rừng để làm riêng. Vì là người cùng địa phương nên nhóm Đ đồng ý nhường lại cho D 01 khu vực rừng với ký hiệu d-TXB/1.85 diện tích 1,85 ha thuộc khoảnh 7 tiểu khu 1 để D rong biên chiếm giữ. Từ tháng 4/2017 đến tháng 8/2017, D tự phát T bì, cưa hạ, đốt dọn cây rừng tại khu vực này với mục đích lấy đất trồng keo, nhưng chưa kịp trồng keo thì bị phát hiện.

Như vậy, từ tháng 4 đến tháng 8/2017, Phan D đã phá rừng với diện tích 1,85 ha, chức năng rừng phòng hộ, trữ lượng rừng bị T hại 186,10 m³. Theo kết quả định giá ngày 29/03/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Bình Định thì giá trị rừng bị T hại do D gây ra là 200.965.500 đồng.

Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm bị cáo đã nộp tiền khắc phục H quả như sau:

- Bị cáo Lê Văn T đã nộp : 500.000.000 đồng
- Bị cáo Nguyễn Nguyên T đã nộp : 70.000.000 đồng
- Bị cáo Lê Hồng Đ đã nộp : 20.000.000 đồng
- Bị cáo Võ D đã nộp : 20.000.000 đồng
- Bị cáo Nguyễn C đã nộp : 30.000.000 đồng
- Bị cáo Nguyễn Văn R đã nộp : 4.000.000 đồng
- Bị cáo Lê Xuân H đã nộp : 10.000.000 đồng

Với các nội dung trên,

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2020/HSST ngày 18/5/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

1. Tuyên bố: Bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn R, Lê Đ T1, Lê Hồng Đ, Lê Xuân H, Võ D, Văn Ngọc T, Nguyễn C, Nguyễn Nguyên T, Phan D phạm tội “Hủy hoại rừng”. Bị cáo Hồ Thị Thùy L, Đoàn X phạm tội “Che giấu tội phạm”.

2. Áp dụng Điểm b khoản 3 Điều 243; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Lê Văn T 10 (mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 09/10/2017.

3. Áp dụng Điểm b khoản 3 Điều 243; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1, 2 Điều 54 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Lê Đ T1 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

4. Áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 243; điểm b, s Khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Lê Xuân H 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 20/10/2017.

Áp dụng Điểm c khoản 3 Điều 243; điểm b, s Khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lê Hồng Đ, Nguyễn C, Nguyễn Nguyên T:

5. Xử phạt bị cáo Lê Hồng Đ 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 09/10/2017.

6. Xử phạt bị cáo Nguyễn C 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

7. Xử phạt bị cáo Nguyễn Nguyên T 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

8. Áp dụng Điểm c khoản 3 Điều 243; điểm b, s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Võ D 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

9. Áp dụng Điểm c khoản 3 Điều 243; điểm s Khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Văn Ngọc T 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 20/10/2017.

10. Áp dụng Điểm c khoản 3 Điều 243; điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Phan D 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 20/9/2017.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 389; điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Hồ Thị Thùy L và Đoàn X

11. Xử phạt bị cáo Hồ Thị Thùy L 12 (mười hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

12. Xử phạt bị cáo Đoàn X 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn xử phạt bị cáo Nguyễn Văn R 09 (Chín) năm tù về tội “Hủy hoại rừng” về phần bồi thường T hại, án phí dân sự, hình sự sơ thẩm, tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định,

- Ngày 22/5/2020, bị cáo Đoàn X kháng cáo xin hưởng án treo; bị cáo Hồ Thị Thùy L kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

- Ngày 25/5/2020, các bị cáo Phan D, Nguyễn C kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, đề nghị xác định lại trữ lượng rừng bị T hại để làm căn C giám trách nhiệm bồi thường T hại.

- Ngày 29/5/2020, bị cáo Nguyễn Nguyên T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo; bị cáo Lê Đ T1 kháng cáo kêu oan.

- Ngày 01/6/2020, bị cáo Lê Văn T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại; bị cáo Võ D kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và bồi thường T hại; bị cáo Lê Xuân H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; các bị cáo Lê Hồng Đ, Văn Ngọc T kháng cáo đề nghị xem xét lại trữ lượng, giá trị rừng bị T hại, xem xét giảm nhẹ hình phạt và phần bồi thường T hại;

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo T, T1, Đ, H, D, T, C, T, D về tội hủy hoại rừng là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật. Mức án đối với các bị cáo là phù hợp. Tuy nhiên tại phiên tòa, bị cáo T có cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới là khắc phục thêm số tiền 100 triệu đồng, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Bị cáo T1 là con của bị cáo T trong cùng vụ án, xét hoàn cảnh bị cáo khó khăn đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo T1. Đối với các bị cáo H, D, T, C, Đ, T, D mức án đối với các bị cáo là có phần nghiêm khắc, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt. Bị cáo Đoàn X tuổi đã cao, bản thân nhiều bệnh, hoàn cảnh gia đình khó khăn, đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận kháng cáo, giảm hình phạt cho bị cáo. Đối với bị cáo L, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, bị cáo có 02 con nhỏ, chồng bị giam trong một vụ án khác, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị cáo cho hưởng án treo để thể hiện tính nhân đạo của pháp luật.

Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của các bị cáo sửa bản án sơ thẩm. Cho bị cáo T1 và L hưởng án treo, giảm hình phạt cho các bị cáo còn lại.

Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày luận C bào chữa Lê Văn T, Lê Đ T1: Thống nhất với quan điểm của đại diện viện kiểm sát. Bị cáo T đã khắc phục 500 triệu khi xét xử sơ thẩm, 100 triệu trước khi mở phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị HĐXX cân nhắc, toàn diện để giảm đáng kể mức hình phạt cho bị cáo T.

Đối với bị cáo T1 là con ruột của bị cáo T, bị cáo tham gia vụ án với vai trò đồng phạm hết sức đơn giản, bị cáo chỉ nghe ba (bị cáo T trong vụ án) bảo sao làm thế. Mong HĐXX xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Xuân H: Thống nhất với quan điểm của kiểm sát viên. Mong HĐXX xem xét cũng có một phần lỗi của bị hại để giảm cho bị cáo một mức hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn C vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ngày 03/11/2020 bị cáo Phan D có Đơn rút kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo xin rút lại Đơn rút kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử

cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Căn C vào các tài liệu, chứng C thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm thì có cơ sở để kết luận:

[2.1] Từ tháng 7 đến tháng 9/2017, các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn R, Lê Đ T1 đã phá rừng với tổng diện tích là 37,53ha (375.300m²) rừng có chức năng sản xuất, trữ lượng rừng 2.868,10 m³, giá trị rừng bị T hại 1.942.177.500 đồng; từ tháng 7/2015 đến tháng 8/2017, các bị cáo Lê Hồng Đ, Lê Xuân H, Nguyễn Nguyên T và Võ D đã phá tổng diện tích 17,81ha (178.100m²) rừng có chức năng phòng hộ, trữ lượng rừng bị T hại 1.791,70m³, giá trị rừng bị T hại 1.934.700.300 đồng; từ tháng 8/2016 đến tháng 8/2017, các bị cáo Văn Ngọc T, Nguyễn C đã phá tổng diện tích 6,99ha (69.900m²), trong đó 6,21ha (62.100m²) rừng có chức năng phòng hộ và 0,78ha (7.800m²) rừng có chức năng sản xuất; trữ lượng rừng 676,30m³, giá trị rừng bị T hại 714.957.300 đồng.

Tổng diện tích rừng bị các bị cáo phá trái phép tại khoảnh 7 và khoảnh 8 tiểu khu 1 xã A, huyện A, tỉnh Bình Định là 64,18 ha gồm 25,87 ha rừng phòng hộ và 38,31 ha rừng sản xuất; tổng trữ lượng rừng bị T hại 5.522,20 m³, tổng giá trị rừng bị T hại là 4.792.800.600 đồng.

Hành vi của các bị cáo Lê Văn T, Nguyễn Văn R, Lê Đ T1 phạm vào tội “Hủy hoại rừng” theo quy định tại điểm b (thuộc trường hợp “*Rừng sản xuất có diện tích 50.000m² trở lên*”) khoản 3 Điều 243 Bộ luật hình sự.

Hành vi của các bị cáo Lê Hồng Đ, Lê Xuân H, Nguyễn Nguyên T, Võ D, Văn Ngọc T, Nguyễn C phạm vào Tội “Hủy hoại rừng” theo quy định tại điểm c (thuộc trường hợp “*Rừng phòng hộ có diện tích 10.000m² trở lên*”) khoản 3 Điều 243 Bộ luật hình sự.

[2.2] Bị cáo Hồ Thị Thùy L không trực tiếp tham gia phá rừng do Lê Văn T chỉ đạo, nhưng sau khi vụ việc phá rừng bị phát hiện, theo sự chỉ đạo của Lê Văn T, L đã hợp thức hóa thủ tục cho Nguyễn Văn R và Lê Đ T1 nghỉ việc vào tháng 7/2017 để R và T1 không liên quan đến Công ty T trong thời gian phá rừng và R nhận thay trách nhiệm cho Công ty trong việc phá rừng; chỉ đạo cho Đoàn X thuê xưởng cưa cùng máy móc thiết bị của Công ty để X đứng ra nhận thay số gỗ từ việc phá rừng trên khi bị kiểm tra.

Đối với bị cáo Đoàn X mặc dù biết rõ số gỗ tại xưởng của nhà máy gỗ T là của Công ty T nhưng bị cáo vẫn đồng ý hợp thức hóa các thủ tục thuê Nhà xưởng của Công ty T và thừa nhận số lượng gỗ nói trên mua của R. Do hành vi của bị cáo T và các bị cáo khác phạm tội “Hủy hoại rừng” khoản 3 Điều 243 nên hành vi của các bị cáo Hồ Thị Thùy L, Đoàn X đã phạm vào tội “Che giấu tội phạm” quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 389 Bộ Luật hình sự.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về các tội danh nêu trên là có căn C, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo đã thành khẩn khai báo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51; Các bị cáo T, T1, Đ, H, C, T, D nộp một phần tiền để khắc phục H quả nên hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS; Các bị cáo Đ, H, C, T, D, gia đình có công với cách mạng nên cấp sơ thẩm áp dụng cho các bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 là đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội và chỉ xin giảm nhẹ hình phạt

Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, thể hiện: Bị cáo Lê Văn T sau khi xét xử sơ thẩm, khắc phục H quả nộp số tiền 100.000.000 đồng, Biên lai thu tiền số 09653 ngày 18/01/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định. Bị cáo Văn Ngọc T khắc phục H quả nộp thêm số tiền 4.000.000 đồng theo Biên lai thu số 08879 ngày 01/6/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định, gia đình bị cáo Văn Ngọc T được cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo số 58/GCN-HN-HCN ngày 04/01/2021 của Ủy ban nhân dân xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định; Bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, được Ủy ban nhân dân xã H, thị xã H Chứng nhận. Bị cáo Nguyễn Nguyên T khắc phục toàn bộ số tiền 98.344.460 đồng theo Biên lai thu tiền số 09000 ngày 13/01/2021. Nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các bị cáo T, T. Áp dụng thêm khoản 2 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T, T, T. Áp dụng thêm Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T; Giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

Bị cáo Lê Hồng Đ, Lê Xuân H, Võ D, Nguyễn C, Phan D tại phiên tòa thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, ăn năn hối cải, các bị cáo là những người lao động thuần túy, mức hình phạt 08 năm tù đối với bị cáo Đ, H, C và 07 năm tù với bị cáo D, D có phần nghiêm khắc. Bị cáo Võ D sinh năm 1949 đến nay 72 tuổi; Bị cáo Phan D sinh năm 1950 đến nay 61 tuổi. Nên HĐXX chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đ, H, C giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo. Áp dụng thêm Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Võ D và Phan D để giảm nhẹ một phần hình phạt cho hai bị cáo này. Thể hiện chính sách hình sự nhân đạo đối với các bị cáo, tạo điều kiện cho các bị cáo an tâm cải tạo.

Đối với bị cáo Lê Đ T1 (con trai của bị cáo Lê Văn T trong vụ án), Tòa án cấp sơ thẩm xác định và xét xử bị cáo là đồng phạm với bị cáo T là đúng người, đúng tội. Nhưng xét tính chất cũng như vai trò của bị cáo T1 thấy: Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh tổng hợp T do bị cáo T là đại diện, trong quá trình kinh doanh, bị cáo T1 là con đẻ nên nghe theo lời của Cha mình có T hiện các công việc là lấy tiền trả để trả công cho người làm thuộc Công ty của cha mình; bản thân bị cáo không phải là thành viên hay nhân viên của công ty, hành vi phạm tội của bị cáo có phần mang tính chất tuân theo sự chỉ đạo của người Cha, mục đích cuối cùng là vì lợi ích kinh tế cho gia đình.

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định bị cáo T1 phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức, có vai trò thứ yếu, đồng thời áp dụng khoản 1, 2 Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo là đúng. Bản thân bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; Không có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, phạm tội lần đầu, bị cáo là con lớn của bị cáo T, bị cáo chấp hành hình phạt tù sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của cả gia đình. Do đó, để thể hiện chính sách nhân đạo không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, cũng đảm bảo tính răn đe, cải tạo giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung. Hội đồng xét xử áp dụng nguyên tắc xử lý được quy định tại điểm d Điều 3 Bộ luật hình sự năm 2015 “*Khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, tích cực phối hợp với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường T hại gây ra*”. Đối chiếu hướng dẫn quy định tại Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự về án treo, bị cáo đủ điều kiện được hưởng án treo với một thời gian thử thách cần thiết. Từ những vấn đề trên, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Đối với các bị cáo Đoàn X, Hồ Thị Thùy L:

Các bị cáo Hồ Thị Thùy L, Đoàn X bị cấp sơ thẩm xử phạt 12 tháng tù, và 09 tháng tù đều về tội “Che giấu tội phạm” tại điểm đ khoản 1 Điều 389 Bộ luật hình sự. Các bị cáo X và L đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng. Bị cáo X sinh năm 1958 đến nay 63 tuổi. Bị cáo L hoàn cảnh gia đình khó khăn được Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Q xác nhận qua đơn của ông Hồ Văn H là cha bị cáo Hồ Thị Thùy L xác nhận hoàn cảnh, bị cáo L là trụ cột của gia đình, chu cấp mọi chi phí cho cuộc sống sinh hoạt cho gia đình ông (Hồ Văn H). Giữa bị cáo L và chồng đã ly thân, hiện nay chồng bị cáo đang phải chấp hành hình phạt tù. Nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, áp dụng thêm Điều 65 Bộ luật hình sự giữ nguyên mức hình phạt tù, cho hưởng án treo đối với các bị cáo với một thời gian thử thách cần thiết cũng đủ tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[4] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Lê Văn T, Lê Đ T1, Lê Hồng Đ, Lê Xuân H, Võ D, Văn Ngọc T, Nguyễn C, Nguyễn Nguyên T, Phan D, Hồ Thị Thùy L, Đoàn X không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn C điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c, điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Văn T, Lê Hồng Đ, Lê Xuân H, Võ D, Văn Ngọc T, Nguyễn C, Nguyễn Nguyên T, Phan D. Sửa bản án sơ thẩm số 07/2020/HSST ngày 18/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định về phần hình phạt.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Đ T1, Hồ Thị Thùy L, Đoàn X. Sửa bản án sơ thẩm số 07/2020/HSST ngày 18/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, giữ nguyên mức hình phạt tù và cho các bị cáo được hưởng án treo.

Xử:

1. Áp dụng: Điểm b khoản 3 Điều 243; điểm b, s Khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn T 09 (chín) năm tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/10/2017.

2. Áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 243; điểm b, s Khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Lê Hồng Đ 07 (bảy) năm tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/10/2017.

3. Áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 243; điểm b, s Khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt: Bị cáo Lê Xuân H 07 (bảy) năm tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/10/2017.

4. Áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 243; điểm b, s Khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Võ D 06 (sáu) năm tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

5. Áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 243; điểm s Khoản 1, khoản 2 Điều 51, Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Văn Ngọc T 07 (bảy) năm tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/10/2017.

6. Áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 243; điểm b, s Khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Nguyễn C 07 (bảy) năm tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

7. Áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 243; điểm b, s Khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Nguyên T 06 (sáu) năm tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

8. Áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 243; điểm s Khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Phan D 06 (sáu) năm tù về tội “Hủy hoại rừng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/9/2017.

9. Áp dụng: Điểm b khoản 3 Điều 243; Điều 3, điểm b, s Khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Lê Đ T1 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Hủy hoại rừng”. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 14/4/2021.

Giao bị cáo Lê Đ T1 cho Ủy ban nhân dân xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì T hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

10. Áp dụng: Điểm đ khoản 1 Điều 389; Điểm s Khoản 1 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Hồ Thị Thùy L 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Che giấu tội phạm”. Thời gian thử thách là 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 14/4/2021.

Giao bị cáo Hồ Thị Thùy L cho Ủy ban nhân dân phường Q Trung, thành phố Q, tỉnh Bình Định giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì T hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

11. Áp dụng: Điểm đ khoản 1 Điều 389; Điểm s Khoản 1 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo Đoàn X 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Che giấu tội phạm”. Thời gian thử thách là 18 (mười tám) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 14/4/2021.

Giao bị cáo Đoàn X cho Ủy ban nhân dân xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì T hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

12. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Lê Văn T, Lê Đ T1, Lê Hồng Đ, Lê Xuân H, Võ D, Văn Ngọc T, Nguyễn C, Nguyễn Nguyên T, Phan D, Hồ Thị Thùy L, Đoàn X không phải chịu án phí phúc thẩm.

13. Các quyết định khác còn lại của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Bình Định;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Bình Định;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Bình Định;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Long